

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	253,311,461,192	TỔNG SỐ CHI	252,886,743,590
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	3,682,244,676	I. Chi đầu tư phát triển	48,352,771,753
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	15,850,665,954	II. Chi thường xuyên	172,107,427,567
III. Thu bổ sung	180,591,155,795	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	32,168,619,805
- Bổ sung cân đối	128,766,000,000		
- Bổ sung có mục tiêu	51,825,155,795	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	257,924,465
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	15,227,602		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	53,165,767,165		
VII. Các khoản huy động, đóng góp	6,400,000		
Kết dư ngân sách	424,717,602		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	151,713,000,000	135,220,000,000	413,479,914,570	253,311,461,192	273%	187%
I	Các khoản thu 100%	801,000,000	801,000,000	1,879,737,309	943,225,688	235%	118%
	Phí, lệ phí	151,000,000	151,000,000	358,177,033	184,137,533	237%	122%
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	490,000,000	490,000,000	493,354,500	493,354,500	101%	101%
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định			6,400,000	6,400,000		
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	160,000,000	160,000,000	1,021,805,776	259,333,655	639%	162%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	22,146,000,000	5,653,000,000	177,679,568,389	18,596,084,942	802%	329%
1	Các khoản thu phân chia	1,430,000,000	1,430,000,000	11,425,578,759	2,769,720,730	799%	194%
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	550,000,000	550,000,000	890,913,004	869,091,250	162%	158%
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			283,759,705			
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	880,000,000	880,000,000	10,250,906,050	1,900,629,480	1165%	216%
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	20,716,000,000	4,223,000,000	166,253,989,630	15,826,364,212	803%	375%
	- Thuế thu nhập cá nhân	555,000,000	444,000,000	5,935,922,204	5,219,747,989	1070%	1176%
	- Thu tiền sử dụng đất	19,000,000,000	2,850,000,000	148,522,941,928	8,740,200,150	782%	307%
	- Thu ngoài quốc doanh	1,161,000,000	929,000,000	11,294,031,125	1,866,416,073	973%	201%
	- Thu từ khu vực doanh nghiệp			501,094,373			
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			53,165,767,165	53,165,767,165		

V	Thu kết dư ngân sách năm trước			15,227,602	15,227,602		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	128,766,000,000	128,766,000,000	180,591,155,795	180,591,155,795	140%	140%
	- Thu bổ sung cân đối	128,766,000,000	128,766,000,000	128,766,000,000	128,766,000,000	100%	100%
	- Thu bổ sung có mục tiêu			51,825,155,795	51,825,155,795		
VII	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên			148,458,310			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/ĐT (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6		8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	135,220,260,000	2,850,000,000	132,370,260,000	220,460,199,320	48,352,771,753	172,107,427,567	163.04	169659%	130.02
1	Chi dân quân tự vệ	1,920,500,000		1,920,500,000	1,977,972,793		1,977,972,793			103
2	Chi an ninh trật tự	1,651,123,000		1,651,123,000	2,211,954,000		2,211,954,000			134
3	Chi giáo dục	86,374,000,000		86,374,000,000	123,669,109,242	30,719,344,753	92,949,764,489			108
4	Chi y tế	216,000,000		216,000,000	318,082,460		318,082,460			147
5	Chi văn hóa, thông tin	648,673,000		648,673,000	2,416,691,000	490,247,000	1,926,444,000			297
6	Chi thể thao	254,000,000		254,000,000	725,475,910	31,179,000	694,296,910			273
7	Chi phát thanh, truyền thanh	519,000,000		519,000,000	519,000,000		519,000,000			100
8	Chi bảo vệ môi trường	2,156,000,000		2,156,000,000	3,391,559,380	903,000,000	2,488,559,380			115
	Chi các hoạt động kinh tế	3,515,794,000		3,515,794,000	13,566,193,164	7,533,868,000	6,032,325,164			172
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	27,963,000,000		27,963,000,000	50,204,859,609	2,746,374,000	47,458,485,609			170
10	Chi bảo đảm xã hội	3,274,790,000		3,274,790,000	21,437,410,632	5,928,759,000	15,508,651,632			474
11	Chi khác	22,380,000		22,380,000	21,891,130		21,891,130			98
12	Dự phòng	3,855,000,000		3,855,000,000						
13	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau				32,168,619,805					

UBND XÃ HÀ BẮC

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị khối lượng thực hiện trong năm 2025 (từ ngày 01/01 đến 31/12/2025)	Giá trị thanh toán trong năm 2025 (từ ngày 01/01 đến hết 31/01/2026)			
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó thanh toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn	
				Nguồn đóng góp của dân				Nguồn cân đối NS	Nguồn đóng góp của dân
1	7184214 - Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của xã Hồng Lạc, huyện Thanh Hà	2025 - 2025	7,891,475,000		7,841,407,756	7,841,407,756		7,841,407,756	
2	7184215 - Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của xã Việt Hồng (cũ), huyện Thanh Hà	2022 - 2023	4,156,683,943		4,156,683,943	4,156,683,943		4,156,683,943	
3	7184219 - Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của xã Cẩm Chế (cũ), huyện Thanh Hà	2022 - 2022	2,728,583,425		2,728,583,425	2,728,583,425		2,728,583,425	
4	7184220 - Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của xã Tân Việt, huyện Thanh Hà	2020 - 2021	8,508,970,234		8,506,859,234	8,506,859,234		8,506,859,234	
5	8167545 - Xây dựng, mở rộng mái che trường tiểu học Việt Hồng	2025 - 2025	629,905,000		629,905,000	629,905,000		629,905,000	
6	8167546 - Nhà đa năng và phụ trợ xung quanh trường trung học cơ sở Cẩm Chế, xã Hà Bắc	2025 - 2026	5,024,940,000		4,474,940,000	4,474,940,000		4,474,940,000	
7	8167547 - Cải tạo nghĩa trang liệt sỹ Tân Việt, xã Hà Bắc, thành phố Hải Phòng	2025 - 2026	7,050,557,500		5,643,759,000	5,643,759,000		5,643,759,000	
8	8167548 - Sửa chữa nhà lớp học và nhà vệ sinh trường Mầm Non Cẩm Chế, xã Hà Bắc	2025 - 2025	927,421,000		927,421,000	927,421,000		927,421,000	
9	8167549 - Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ xung quanh trường trung học cơ sở Tân Việt, xã Hà Bắc	2025 - 2026	10,606,768,450		7,224,920,050	7,224,920,050		7,224,920,050	
10	8167550 - Cải tạo trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND -UBND xã Hồng Lạc. Hạng mục: Cải tạo nhà bảo vệ	2025 - 2025	868,911,000		868,911,000	868,911,000		868,911,000	

11	8167551 - Cải tạo trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Hà Bắc	2025 - 2025	1,034,436,000		1,034,436,000	1,034,436,000		1,034,436,000	
12	8167552 - Xây dựng, mở rộng mái che trường trung học cơ sở Việt Hồng	2025 - 2025	691,041,000		691,041,000	691,041,000		691,041,000	
13	8167553 - Cải tạo sửa chữa trường tiểu học Hồng Lạc, xã Hà Bắc, Thành Phố Hải Phòng. Hạng mục: Cải tạo sửa chữa khối nhà hiệu bộ 2 tầng; khu nhà vệ sinh khối nhà 3 tầng 6 phòng	2025 - 2026	2,392,292,218		1,912,292,218	1,912,292,218		1,912,292,218	
14	8169553 - xây dựng nhà lớp học 3 tầng 9 phòng và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Cẩm Chế, xã Hà Bắc	2025 - 2026	9,209,527,889		1,711,612,127	1,711,612,127		1,711,612,127	
CỘNG			61,721,512,659		48,352,771,753	48,352,771,753		48,352,771,753	